TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 1A.4/TĐTKT-TN | **Mã số thuế** | | | | | | | | | | | | | |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP
Năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở: .....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....

Địa chỉ: .....

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: .....

Huyện/quận *(thị xã, TP thuộc tỉnh)* .....

Ngành SXKD chính: .....

(VSIC 2007-Cấp 5)

Loại hình cơ sở

1. Doanh nghiệp đơn
2. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp
3. Trụ sở chính có hoạt động SXKD
4. Cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2016: *Người*

Trong đó: Nữ *Người*

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2016: *Người*

Trong đó: Nữ *Người*

I. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nhóm, ngành hàng	Mã số	Số lượng *(chiếc)*	Doanh thu thuần	
			Bán buôn	Bán lẻ
A	B	1	2	3
1. Tổng số *(01=02+03+….09)*	**01**	x		
1.1. Bán ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống *(loại cũ và mới)*	02			
1.2. Bán ô tô loại khác, loại cũ và mới *(trừ ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống)*	03			
1.3. Bán phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống	04	x		
1.4. Bán phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô loại khác *(trừ ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống)*	05	x		
1.5. Bán mô tô, xe máy	06			
1.6. Bán phụ tùng mô tô, xe máy	07	x		
1.7. Bán xe có động cơ khác và phụ tùng	08	x		
1.8. Bán phương tiện đi lại, kể cả phụ tùng *(trừ ô tô, mô tô xe máy)*	09	x		
2. Trị giá vốn hàng bán *(tương ứng với doanh thu mã 01)*	10	x		

3. Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	x	
3.1. Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô các loại	12	x	
3.2. Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	x	

II. Bán buôn, bán lẻ hàng hóa

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nhóm, ngành hàng	**Mã số**	**Tổng số**	***Chia ra:***	
			Bán buôn	**Bán lẻ**
A	B	1	2	3
1. Doanh thu thuần ***(01=02+03+….12)***	**01**			
Chia ra:				
- Lương thực, thực phẩm	02			
- Hàng may mặc, giày dép	03			
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04			
- Vật phẩm văn hoá, giáo dục	05			
- Gỗ và vật liệu xây dựng	06			
- Phân bón, thuốc trừ sâu	07			x
- Xăng, dầu các loại	09			
- Nhiên liệu khác *(trừ xăng dầu)*	10			
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	11			
- Hàng hoá khác	12			
2. Trị giá vốn hàng bán *(tương ứng với doanh thu mã 01)*	**13**			